

VAI TRÒ TRUNG GIAN CỦA THÁI ĐỘ TRONG MỐI QUAN HỆ CỦA CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA GIÁNG VIÊN

*Nguyễn Thị Hương An**
Email: huongan.nguyen@hou.edu.vn

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 10/06/2024

Ngày phản biện đánh giá: 15/12/2024

Ngày bài báo được duyệt đăng: 25/12/2024

DOI: 10.59266/houjs.2024.509

Tóm tắt: Nghiên cứu nhằm mục đích khám phá vai trò trung gian của thái độ trong mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động hợp tác nghiên cứu khoa học của giảng viên. Sử dụng phương pháp mô hình phương trình cấu trúc, nghiên cứu xác định văn hóa nhà trường, nhận thức lợi ích và năng lực nghiên cứu của bản thân giảng viên có ảnh hưởng đáng kể trực tiếp đến thái độ hợp tác trong nghiên cứu khoa học. Thái độ đóng vai trò trung gian, kết nối các yếu tố này với hoạt động hợp tác trong nghiên cứu khoa học của giảng viên. Những phát hiện này không chỉ đóng góp vào cơ sở lý thuyết về các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động hợp tác trong nghiên cứu khoa học mà còn cung cấp các hàm ý thực tiễn cho các cơ sở giáo dục đại học nhằm nâng cao chất lượng của hoạt động hợp tác nghiên cứu và gia tăng kết quả nghiên cứu khoa học của giảng viên.

Từ khóa: Hợp tác trong nghiên cứu khoa học, nhận thức lợi ích, năng lực nghiên cứu bản thân, văn hóa nhà trường, thái độ.

I. Đặt vấn đề

Hoạt động hợp tác trong nghiên cứu khoa học là động lực quan trọng để thúc đẩy sự đổi mới, nâng cao chất lượng nghiên cứu, và giải quyết các thách thức phức tạp trong bối cảnh toàn cầu hóa. Tại các cơ sở giáo dục đại học, sự tham gia của giảng viên vào các dự án nghiên cứu hợp tác không chỉ phụ thuộc vào năng lực nghiên cứu của bản thân mà còn chịu ảnh hưởng từ nhận thức về lợi ích, văn hóa nhà trường (Osman và cộng sự, 2024).

Thái độ đóng vai trò trung gian quan trọng trong mối quan hệ giữa các yếu tố trên và mức độ tham gia vào hợp tác nghiên

cứu (Lam và cộng sự, 2021). Một thái độ tích cực giúp giảng viên cảm thấy tự tin hơn trong việc tham gia các sáng kiến hợp tác, sẵn sàng chia sẻ tri thức và làm việc nhóm với đồng nghiệp. Ngược lại, thái độ tiêu cực có thể làm giảm sự hứng thú và cản trở sự tham gia vào các hoạt động chung.

Việc hiểu rõ cơ chế tác động của mối quan hệ giữa nhận thức lợi ích, năng lực nghiên cứu bản thân, văn hóa nhà trường và hoạt động hợp tác nghiên cứu với thái độ đóng vai trò trung gian sẽ cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn để xây dựng các chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện thúc đẩy văn hóa hợp tác trong nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục đại học.

*Trường Đại học Mở Hà Nội

II. Cơ sở lý thuyết

Lý thuyết về sự kết hợp chéo nhấn mạnh quá trình trong đó các ngành nghiên cứu và các nhà nghiên cứu cùng chia sẻ ý tưởng, tích hợp tri thức mới, và học hỏi lẫn nhau để giải quyết những vấn đề xã hội phức tạp (Davies, 1989). Theo González-Piñero và cộng sự (2021), sự kết hợp chéo không chỉ là việc kết nối mà còn là sự phối hợp các nguồn lực, kiến thức, và công nghệ từ các ngành khác nhau nhằm cải thiện hiệu suất và chức năng. Điều này thúc đẩy sự sáng tạo, đa dạng ý tưởng, và mở ra những hiểu biết độc đáo thông qua việc tiếp thu tri thức. Đồng thời, sự kết hợp chéo được xem như một chiến lược quan trọng giúp các tổ chức duy trì tính cạnh tranh và thúc đẩy đổi mới trên thị trường (González-Piñero và cộng sự, 2021). Vì vậy, nó đóng vai trò cốt lõi trong việc khuyến khích hợp tác nghiên cứu giữa các đội ngũ giảng viên và các nhóm nghiên cứu tại các trường đại học lớn, nơi đa dạng về chuyên môn và bản sắc.

Moor (2013) cho rằng, yếu tố then chốt để đạt được sự đổi mới thông qua sự kết hợp chéo là lập danh mục các năng lực và chuyên môn nhằm đánh giá khả năng mở rộng và ứng dụng tri thức vào các lĩnh vực mới. Kết quả từ quá trình này có thể mang lại những đổi mới đột phá, tạo ra giá trị gia tăng cho tổ chức thông qua các khám phá sinh lợi.

Trong bối cảnh như vậy, trao đổi tri thức và sự kết hợp chéo giúp mở ra những lĩnh vực nghiên cứu mới, giảm thiểu rủi ro trong phát triển sản phẩm, và hỗ trợ thâm nhập các thị trường mới. Một phương pháp để thực hiện điều này là đồng phát triển các ứng dụng tiềm năng với các đối tác, hoặc đơn giản hơn, thu thập ý tưởng từ quá trình trao đổi thông tin. Moor (2013) cũng đề xuất rằng sự kết hợp chéo có thể được triển khai thông qua nhiều hình thức như: khuyến khích các nhà nghiên cứu làm việc ở các bộ phận khác nhau của cùng một tổ chức, tạo điều kiện tiếp cận tri thức từ các tổ chức bên

ngoài, hoặc thay đổi môi trường làm việc để kích thích sáng tạo và học hỏi lẫn nhau.

2.1. *Mối quan hệ giữa Thái độ và hoạt động hợp tác trong nghiên cứu khoa học*

Thái độ là một trong những yếu tố nội tại có ảnh hưởng sâu sắc đến hành vi của con người. Thái độ phản ánh một khuynh hướng học được, giúp con người thể hiện phản ứng tích cực hoặc tiêu cực đối với các đối tượng, tình huống, khái niệm, hoặc cá nhân cụ thể. Từ đó, có thể khẳng định rằng thái độ đóng vai trò vừa thúc đẩy vừa cản trở hành vi của con người (Bhalla, 2023).

Thái độ không chỉ bao gồm cảm xúc, niềm tin, hành vi mà còn là sự kết hợp tương tác của những yếu tố này (Zan và Di Martino, 2007). Điều này khiến thái độ trở thành một yếu tố quan trọng trong việc định hình hành vi và ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ thành công hay hiệu suất của một cá nhân. Đặc biệt, thái độ còn tác động đến thói quen nghiên cứu của giảng viên, góp phần quyết định chất lượng và hiệu quả trong công việc nghiên cứu.

Thái độ đối với nghiên cứu thường được biểu hiện qua suy nghĩ, cảm xúc và cách cá nhân đánh giá hành vi của mình liên quan đến nghiên cứu. Các suy nghĩ và cảm xúc tích cực, như sự hứng thú và tự tin, thường dẫn đến thái độ tích cực. Ngược lại, những suy nghĩ tiêu cực, chẳng hạn như lo lắng, sợ thất bại, cảm giác thiếu năng lực, hoặc thái độ thờ ơ, có thể tạo ra một thái độ tiêu cực đối với nghiên cứu (Tasgin, 2018). Vì vậy, nghiên cứu này đặt ra giả thuyết rằng:

H₁: Thái độ có tác động tích cực tới hoạt động hợp tác trong nghiên cứu khoa học của giảng viên.

2.2. *Mối quan hệ giữa văn hóa nhà trường, thái độ và hoạt động hợp tác trong nghiên cứu khoa học*

Văn hóa nhà trường, thái độ và hoạt động hợp tác trong nghiên cứu khoa học là

ba thành phần quan trọng có liên quan với nhau tạo nên sự năng động trong nghiên cứu khoa học của các trường đại học. Thái độ, gắn liền với văn hóa nhà trường, phản ánh hệ thống tư duy và niềm tin của các thành viên trong trường. Một thái độ tích cực, chịu ảnh hưởng của văn hóa nhà trường hiệu quả, sẽ kích thích động lực, khuyến khích sự tham gia và nâng cao cam kết đối với các hoạt động nghiên cứu (Haider và cộng sự, 2022). Thái độ đúng đắn có thể ảnh hưởng đến sự cởi mở của một người trong việc hợp tác, chấp nhận rủi ro trong nghiên cứu đổi mới và sự kiên trì vượt qua những rắc rối trong hợp tác nghiên cứu. Hoạt động hợp tác trong nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học, đóng vai trò là công cụ thiết yếu để nâng cao kiến thức, cải tiến phương pháp giảng dạy và mở rộng ranh giới trong khoa học và công nghệ (Leron & Baconguis, 2021). Văn hóa và thái độ trong một trường có ảnh hưởng lớn đến sự thành công của hoạt động hợp tác trong nghiên cứu khoa học. Khi các thành viên chia sẻ văn hóa tin cậy, tôn trọng và hỗ trợ lẫn nhau, cùng với thái độ tích cực đối với làm việc nhóm, học hỏi và chia sẻ kiến thức, hoạt động hợp tác trong nghiên cứu khoa học sẽ phát triển mạnh, thúc đẩy việc sáng tạo và đổi mới kiến thức (Puerta-Sierra và cộng sự, 2022). Do vậy, giả thuyết được đưa ra là:

H_{2a}: Văn hóa nhà trường có tác động tích cực tới thái độ hợp tác trong nghiên cứu khoa học của giảng viên.

H_{2b}: Có tác động trung gian của thái độ đối với mối quan hệ của văn hóa nhà trường và hoạt động hợp tác trong nghiên cứu khoa học của giảng viên.

2.3. Mối quan hệ giữa nhận thức lợi ích, thái độ và hoạt động hợp tác trong nghiên cứu khoa học

Nhận thức lợi ích đề cập đến giá trị hoặc lợi thế mà cá nhân hoặc nhà trường tin rằng họ sẽ đạt được thông qua việc tham

gia vào các dự án hợp tác trong nghiên cứu khoa học (Puerta-Sierra và cộng sự, 2022). Những lợi ích này có thể rất đa dạng, bao gồm việc mở rộng tri thức, tiếp cận nguồn lực quý giá, cơ hội khám phá các quan điểm khác nhau, nâng cao danh tiếng, khả năng thực hiện các nghiên cứu quy mô lớn hơn, cũng như tăng cường kết nối và học hỏi (Dubey & Sahu, 2021).

Trong khi đó, thái độ phản ánh những khuynh hướng sâu sắc ảnh hưởng đến cách cá nhân hoặc tổ chức tiếp cận các cơ hội hợp tác. Thái độ này có vai trò then chốt trong việc định hình nhận thức về lợi ích. Theo Punjani & Mahadevan (2022), một thái độ tích cực – đặc trưng bởi sự cởi mở, tin cậy, và sẵn sàng chia sẻ tri thức – có thể làm gia tăng đáng kể nhận thức về những lợi ích tiềm năng. Ngược lại, thái độ tiêu cực, thể hiện qua sự hoài nghi, thiếu tin tưởng hoặc ngần ngại trong việc chia sẻ nguồn lực, có thể làm giảm đáng kể giá trị mà sự hợp tác mang lại (Rughoobur-Seetah & Hosanoo, 2021).

Trong bối cảnh nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục đại học, sự giao thoa giữa nhận thức lợi ích và thái độ đóng vai trò quan trọng. Khi các giảng viên nhận thấy những lợi ích đáng kể từ hợp tác trong nghiên cứu khoa học và thể hiện thái độ tích cực đối với các sáng kiến này, kết quả thường là sự gia tăng mức độ tham gia, chất lượng nghiên cứu được cải thiện, và những kết quả tích cực vượt trội (Ali và cộng sự, 2021).

Quan hệ giữa nhận thức lợi ích, thái độ, và sự hợp tác tạo thành một vòng xoắn ốc tác động lẫn nhau. Cụ thể, nhận thức lợi ích càng lớn sẽ càng khuyến khích thái độ tích cực, từ đó thúc đẩy sự tham gia mạnh mẽ hơn vào các hoạt động hợp tác trong nghiên cứu khoa học. Ngược lại, khi lợi ích được nhận thức là thấp, thái độ có thể trở nên tiêu cực, làm suy giảm hiệu quả của sự hợp tác khoa học (Abbas và cộng sự, 2021; Lucas & Vicente, 2023). Vì vậy nghiên cứu đặt ra các giả thuyết:

H_{3a} : Nhận thức lợi ích có tác động tích cực tới thái độ hợp tác trong nghiên cứu khoa học của giảng viên.

H_{3b} : Có tác động trung gian của thái độ đối với mối quan hệ của nhận thức lợi ích và hoạt động hợp tác trong nghiên cứu khoa học của giảng viên.

2.4. Mối quan hệ giữa năng lực nghiên cứu của bản thân, thái độ và hoạt động hợp tác trong nghiên cứu khoa học

Năng lực nghiên cứu của bản thân giảng viên, hợp tác trong nghiên cứu khoa học và vai trò trung gian của thái độ là những yếu tố then chốt trong việc hiểu động lực nghiên cứu khoa học của các giảng viên tại các tổ chức giáo dục đại học (Dehbozorgi và cộng sự, 2021). Tự tin vào năng lực bản thân là niềm tin của cá nhân vào khả năng hoàn thành các nhiệm vụ hoặc đạt được mục tiêu cụ thể. Trong hợp tác trong nghiên cứu khoa học, năng lực này quyết định thiện chí của học giả trong việc tham gia vào các dự án chung (de Oliveira và cộng sự, 2023).

Thái độ đóng vai trò trung gian quan trọng, kết nối giữa năng lực nghiên cứu của bản thân giảng viên và mức độ tham gia vào hợp tác trong nghiên cứu khoa học. Các giảng viên với sự tự tin cao thường phát triển thái độ tích cực, coi mình là nhân tố quan trọng trong nỗ lực hợp tác (Ince,

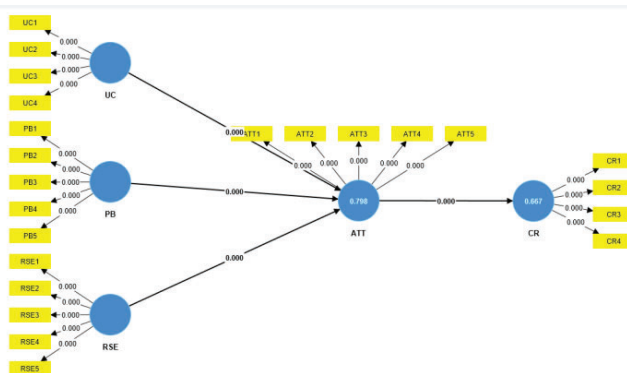
Nghiên cứu đề xuất mô hình nghiên cứu dựa trên các giả thuyết như Hình 1:

2023). Thái độ này thúc đẩy cách tiếp cận chủ động, khuyến khích sự tham gia tích cực và khả năng giải quyết vấn đề trong các dự án nhóm (Keshmiri & Ghelmani, 2023). Ngược lại, thiếu tự tin vào năng lực nghiên cứu của bản thân có thể dẫn đến thái độ tiêu cực và sự miễn cưỡng tham gia hợp tác.

Việc tăng cường năng lực nghiên cứu của giảng viên thông qua đào tạo, cố vấn và sự công nhận có thể cải thiện thái độ, từ đó khuyến khích sự tham gia tích cực hơn vào hợp tác trong nghiên cứu khoa học (Mudhar và cộng sự, 2023). Hiểu rõ mối liên hệ giữa năng lực nghiên cứu của bản thân, thái độ và hợp tác là điều cốt yếu để các tổ chức giáo dục đại học xây dựng văn hóa hợp tác bền vững. Bằng cách nuôi dưỡng sự tự tin trong năng lực nghiên cứu và thái độ tích cực, các trường đại học có thể trao quyền cho giảng viên, nâng cao hiệu quả và tầm ảnh hưởng của hợp tác trong nghiên cứu khoa học (Pfundt và cộng sự, 2024). Do đó, nghiên cứu này đề xuất các giả thuyết sau

H_{4a} : Năng lực nghiên cứu của bản thân có tác động tích cực tới thái độ hợp tác trong nghiên cứu khoa học của giảng viên..

H_{4b} : Có tác động trung gian của thái độ đối với mối quan hệ của năng lực nghiên cứu của bản thân và hoạt động hợp tác trong nghiên cứu khoa học của giảng viên.



Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

UC: Văn hóa nhà trường - University Culture; PB: Nhận thức lợi ích - Perceived Benefit; RSE: Năng lực nghiên cứu của bản thân - Research Self-Efficacy; ATT: Thái độ - Attitude; CR: Hợp tác trong nghiên cứu khoa học - Collaborative Research.

III. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này đánh giá vai trò trung gian của thái độ trong mối quan hệ giữa văn hóa nhà trường, nhận thức lợi ích, năng lực nghiên cứu và hợp tác khoa học. Dữ liệu được thu thập thông qua khảo sát và phân tích bằng mô hình phương trình cấu trúc bình phương tối thiểu một phần (PLS-SEM). Người tham gia được chọn bằng lấy mẫu thuận tiện, khảo sát gửi qua email và gồm 23 biến quan sát.

Các biến độc lập gồm văn hóa tổ chức (4 mục, Van den Berg et al., 2004), nhận thức lợi ích (5 mục, Garg et al., 2021) và năng lực nghiên cứu (4 mục, Kang et al., 2019). Yếu tố trung gian – thái độ – được đo bằng 5 mục (Chu & Chen, 2016), trong khi hợp tác nghiên cứu (biến phụ thuộc) được đánh giá bằng 4 mục (Al-Rahmi & Othman, 2013). Khảo sát sử dụng thang đo Likert 5 điểm. Trong 450 khảo sát gửi đi, thu về 220 phản hồi hợp lệ để phân tích bằng SmartPLS4, theo khuyến nghị của Ringle et al. (2022).

Mẫu nghiên cứu gồm 229 giảng viên, trong đó nữ chiếm 67,73% và nam 32,27%. Về độ tuổi, 50% thuộc nhóm 41-50, tiếp theo là 31-40 (33,64%), 51-60 (12,73%), dưới 30 và trên 61 đều chiếm 1,82%.

IV. Kết quả nghiên cứu:

4.1. Phân tích mô hình đo lường

Kiểm định đa cộng tuyến sử dụng hệ số lạm phát phương sai (VIF) cho từng cấu trúc. Theo Hair và cộng sự (2017), giá trị VIF lớn hơn 5 có thể chỉ ra hiện tượng đa cộng tuyến. Trong bảng 1, tất cả các cấu trúc đều có giá trị VIF thấp hơn 5, dao động từ 1,000 đến 4,479 (Bảng 1). Kết quả này cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Bảng 1: Hệ số VIF

	VIF
ATT -> CR	1,000
PB -> ATT	4,479
RSE -> ATT	1,980
UC -> ATT	4,039

Bảng 2 cho thấy độ tin cậy Cronbach's Alpha (CA) và độ tin cậy tổng hợp (Composite reliability - CR) được sử dụng để kiểm tra tính nhất quán bên trong. Các giá trị độ tin cậy CR đều trên 0,9 đối với tất cả các yếu tố (dao động từ 0,906 đến 0,956). Thêm vào đó, giá trị CA cho tất cả các biến đều vượt ngưỡng 0,7 (Hair và cộng sự, 2017), dao động từ 0,870 đến 0,940, Tính hợp lệ của cấu trúc được đo bằng cách sử dụng chỉ số phương sai trung bình được trích xuất (Average variance extracted - AVE). Các giá trị AVE đều trên 0,782 (> 0,5), do đó chứng tỏ tính hợp lệ của mô hình.

Để xác nhận sự hiện diện của giá trị phân biệt trong nghiên cứu này, việc đánh giá tập trung vào hệ số tải chéo. Với tiêu chí này, hệ số tải ngoài của bất kỳ biến quan sát nào trong yếu tố chính cũng phải cần lớn hơn toàn bộ hệ số tải chéo của biến quan sát đó với các yếu tố khác trong mô hình, phân tích dữ liệu cho thấy các tiêu chí này đều được đảm bảo. Ngoài ra, giá trị phân biệt cũng được kiểm tra bằng cách sử dụng chỉ số Heterotrait-monotrait ratio (HTMT) được đề xuất bởi Henseler và cộng sự (2015), và kết quả tại bảng 3 chỉ ra rằng tất cả các cấu trúc đều có giá trị HTMT nhỏ hơn 0,9, do đó đưa ra sự xác nhận cho giá trị phân biệt. Dựa trên kết quả phân tích này, có thể kết luận rằng nghiên cứu này đã thiết lập thành công độ tin cậy và tính hợp lệ của tất cả các cấu trúc tiềm ẩn, phù hợp với các khuyến nghị của Hair và cộng sự (2017).

Bảng 2. Độ tin cậy và tính hội tụ thang đo

	CA	CR	AVE
ATT	0,930	0,947	0,782
CR	0,939	0,956	0,846
PB	0,940	0,954	0,805
RSE	0,940	0,956	0,815
UC	0,870	0,906	0,706

Bảng 3: Chỉ số Hetrotrait-Monotrait (HTMT)

	ATT	CR	PB	RSE	UC
ATT					
CR	0,848				
PB	0,876	0,860			
RSE	0,779	0,820	0,722		
UC	0,820	0,830	0,896	0,667	

4.2. Phân tích mô hình cấu trúc

Trong nghiên cứu này, đánh giá mô hình cấu trúc do Hair và cộng sự (2017) đề xuất bao gồm phân tích các hệ số đường dẫn (β) và hệ số xác định (R^2). Phương pháp bình phương nhỏ nhất một phần (PLS) đã được sử dụng để đánh giá ý nghĩa của các hệ số đường dẫn. Kết quả từ kiểm định giả thuyết, bao gồm khoảng tin cậy cho các hệ số đường dẫn (β), thống kê giá trị t và giá trị p, được thể hiện trong Bảng 4.

Phân tích từng giả thuyết cho thấy các mối quan hệ phức tạp giữa các cấu trúc được kiểm tra trong nghiên cứu này. Bắt đầu với H_1 , giá trị beta dương là 0,817, kết hợp với giá trị t là 32,192 và giá trị p là 0,000, giả thuyết thái độ có tác động đáng kể hoạt động hợp tác trong nghiên cứu khoa học được ủng hộ. Tương tự, H_{2a} , với beta là 0,313, giá trị t là 5,080 và giá trị p là 0,000, cho thấy văn hóa nhà trường có tác động trực tiếp đáng kể đến thái độ hợp tác trong nghiên cứu khoa học, do đó giả thuyết này được chấp nhận. Đối với H_{3a} , giả thuyết được chấp nhận vì nhận thức lợi ích có ảnh

hưởng đến thái độ, được chứng minh bằng beta là 0,404, giá trị t là 5,163 và giá trị p là 0,008. Tiếp theo, giả thuyết H_{4a} cũng được chấp nhận vì năng lực nghiên cứu của bản thân giảng viên có tác động đáng kể trực tiếp đến thái độ hợp tác trong nghiên cứu khoa học, được hỗ trợ bởi beta là 0,259, giá trị t là 4,499 và giá trị p là 0,000,

Giả thuyết H_{2b} được chấp nhận, chỉ ra rằng thái độ có vai trò trung gian cho mối quan hệ giữa văn hóa nhà trường và hoạt động hợp tác trong nghiên cứu khoa học, với beta là 0,255, giá trị t là 4,938 và giá trị p là 0,000, Giả thuyết H_{3b} được chấp nhận, xác nhận vai trò trung gian của thái độ trong mối quan hệ giữa nhận thức lợi ích và hoạt động hợp tác trong nghiên cứu khoa học, với beta là 0,330, giá trị t là 4,306 và giá trị p là 0,000, Tương tự, giả thuyết H_{4b} , kiểm tra vai trò trung gian của thái độ giữa năng lực nghiên cứu của bản thân giảng viên và hoạt động hợp tác trong nghiên cứu khoa học, được chấp nhận với beta là 0,211, giá trị t là 5,504 và giá trị p là 0,000, cho thấy hiệu ứng trung gian đáng kể.

Bảng 4: Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Beta	Giá trị T	Giá trị P	2.50%	97.50%	Kết luận
ATT→CR	0,817	32,192	0,000	0,762	0,861	Chấp nhận
UC→ATT	0,313	5,080	0,000	0,197	0,436	Chấp nhận
PB→ATT	0,404	5,163	0,000	0,246	0,552	Chấp nhận
RSE→ATT	0,259	4,499	0,000	0,145	0,371	Chấp nhận
UC→ATT→CR	0,255	4,938	0,000	0,197	0,456	Chấp nhận
PB→ATT→CR	0,330	4,306	0,000	0,116	0,307	Chấp nhận
RSE→ATT→CR	0,211	5,504	0,000	0,164	0,345	Chấp nhận

Từ bảng 5, có thể thấy R^2 hiệu chỉnh của biến Thái độ (ATT) là 0,795, như vậy các biến độc lập giải thích được 79,5% sự

biến thiên của biến thái độ. Tuy nhiên, R^2 hiệu chỉnh của biến Hoạt động hợp tác trong nghiên cứu khoa học là 0,667, như vậy các

biến độc lập chỉ giải thích được 66,7% sự biến thiên của biến phụ thuộc hoạt động hợp tác trong nghiên cứu khoa học.

Bảng 5: Kết quả R bình phương

	R²	R² hiệu chỉnh
ATT	0,798	0,795
CR	0,667	0,666

V. Thảo luận và hàm ý quản trị

Để tăng cường hợp tác nghiên cứu khoa học, cần tập trung vào các yếu tố then chốt như thái độ, văn hóa nhà trường, nhận thức lợi ích và năng lực nghiên cứu của giảng viên. Thái độ giảng viên đóng vai trò trung tâm, chịu ảnh hưởng trực tiếp từ văn hóa nhà trường, nhận thức lợi ích và năng lực nghiên cứu. Văn hóa nhà trường không chỉ tạo nền tảng tương tác mà còn tác động đến mức độ hợp tác, do đó, cần xây dựng môi trường cởi mở thông qua hội thảo, tọa đàm và chính sách khuyến khích.

Nhận thức rõ ràng về lợi ích hợp tác, như nâng cao chất lượng nghiên cứu và cơ hội xuất bản, sẽ thúc đẩy thái độ tích cực. Các trường đại học cần chú trọng đào tạo giảng viên qua khóa học chuyên sâu, chương trình trao đổi và hỗ trợ tham gia hội thảo quốc tế. Đồng thời, thành lập nhóm nghiên cứu liên ngành và trung tâm hỗ trợ sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho hợp tác. Chính sách đưa hợp tác nghiên cứu vào tiêu chí đánh giá công tác và ưu tiên tài trợ dự án hợp tác cũng rất quan trọng. Việc mở rộng hợp tác quốc tế thông qua quan hệ đối tác chiến lược sẽ gia tăng ảnh hưởng nghiên cứu.

Nghiên cứu tương lai nên mở rộng khảo sát đến nhiều trường đại học để có cái nhìn toàn diện hơn. Việc tăng quy mô mẫu và kết hợp phương pháp định tính như phỏng vấn hoặc nghiên cứu trường hợp sẽ giúp hiểu rõ hơn động lực và rào cản trong hợp tác nghiên cứu.

VI. Kết luận

Nghiên cứu làm sáng tỏ các yếu tố ảnh hưởng đến hợp tác nghiên cứu khoa học, trong đó thái độ giảng viên giữ vai trò trung gian quan trọng. Văn hóa nhà trường tác động đáng kể đến thái độ hợp tác, trong khi nhận thức lợi ích và năng lực nghiên cứu góp phần hình thành thái độ tích cực. Kết quả này củng cố cơ sở lý thuyết và cung cấp định hướng hữu ích cho quản trị đại học, nhằm nâng cao hiệu quả hợp tác nghiên cứu trong môi trường giáo dục.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi đề tài cấp Trường Đại học Mở Hà Nội, mã số MHN2024-02.36.

Tài liệu tham khảo:

- [1]. Bhalla, S. (2023). Motivations and constraints of collaborative consumption, testing the mediating role of attitude and nature of trust. *Vision*, 27(2), 189-201.
- [2]. Chu, T. H., & Chen, Y. Y. (2016). With good we become good: Understanding e-learning adoption by theory of planned behavior and group influences. *Computers & Education*, 92-93, 37-52. <https://doi.org/10.1016/j.compedu.2015.09.013>.
- [3]. Davis, F. D. (1989). Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology. *MIS Quarterly*, 13(3), 319-340.
- [4]. Dubey, P., & Sahu, K. K. (2021). Students' perceived benefits, adoption intention and satisfaction to technology-enhanced learning: examining the relationships. *Journal of Research in Innovative Teaching & Learning*, 14(3), 310-328.
- [5]. Garg, P., Gupta, B., Chauhan, A. K., Sivarajah, U., Gupta, S., & Modgil, S. (2021). Measuring the perceived benefits of implementing blockchain technology in the banking sector. *Technological forecasting and social change*, 163, 120407.
- [6]. Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C.

- M., & Sarstedt, M. (2017). A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM) (2nd ed.). Thousand Oaks, CA: SAGE.
- [7]. Henseler, J., Ringle, C. M., and Sarstedt, M. (2015). A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling, *Journal of the Academy of Marketing Science*, 43(1): 115-135
- [8]. Lucas, M., & Vicente, P. N. (2023). A double-edged sword: Teachers' perceptions of the benefits and challenges of online teaching and learning in higher education. *Education and Information Technologies*, 28(5), 5083-5103.
- [9]. Moore, M. G. (2013). The theory of transactional distance. In M. G. Moore (Ed.) *Handbook of distance education* (3rd ed., pp. 66-85). New York, NY: Routledge.
- [10]. Osman, Z., Nguyen, H.-A. T., Alwi, N. H., & Khan, B. N. A. (2024). Facilitating Collaborative Research in Online Open Flexible Distance Learning Higher Education Institutions. *International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences*, 14(11), 2245–2263.
- [11]. Pfundt, A., & Peterson, L. M. (2024). Self-efficacy and attitudes associate with undergraduates' library research intentions: A theoretically-grounded investigation. *Social Psychology of Education*, 1-17.
- [12]. Tasgin, A. (2018). Effective Participation and Motivation: An Investigation on Secondary School Students. *World Journal of Education*, v8 n1 p58-74 2018

THE MEDIATING ROLE OF ATTITUDE IN THE RELATIONSHIP BETWEEN FACTORS AFFECTING LECTURERS' COLLABORATIVE RESEARCH

Nguyen Thi Huong An[†]

Abstract: *The study aims to explore the mediating role of attitude in the relationship between factors affecting lecturers' scientific research collaboration activities. Using the structural equation modeling method, the study determined that school culture, perceived benefits, and lecturers' research capacity significantly impact their attitudes toward scientific research collaboration. Attitude mediates, connecting these factors with lecturers' scientific research collaboration activities. These findings not only contribute to the theoretical basis of factors affecting scientific research collaboration activities but also provide practical implications for higher education institutions to improve the quality of research collaboration activities and increase lecturers' scientific research results.*

Keywords: *collaborative research, perceived benefits, self-efficacy, university culture, and attitudes.*

[†] Hanoi Open University